CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 31/03/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**9.8%**

DT thuần *Q1/25*
1,021 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼171| -14.3%
YoY: ▼126| -11.0%

LN thuần *Q1/25*
16.0 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.90| 6.3%
YoY: ▲ 1.40| 9.9%

LN sau thuế *Q1/25*
19.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.60| 51.8%
YoY: ▼0.30| -1.4%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
3.5%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM) *Q1/25*
5.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

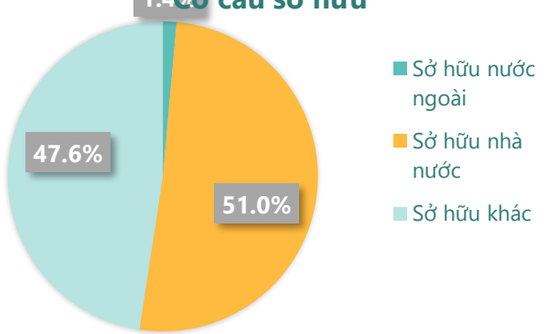
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,850 - 18,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,399
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	914,680
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	
EPS	734
P/E	18.4

DT thuần *2024*
4,712 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼523| -10.0%

LN thuần *2024*
71.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.60| 13.8%

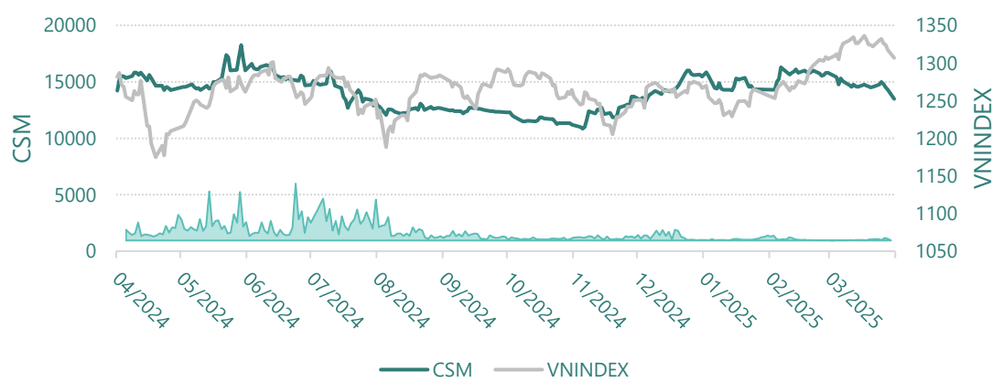
LN sau thuế *2024*
72.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.7| 19.4%

Cơ cấu sở hữu

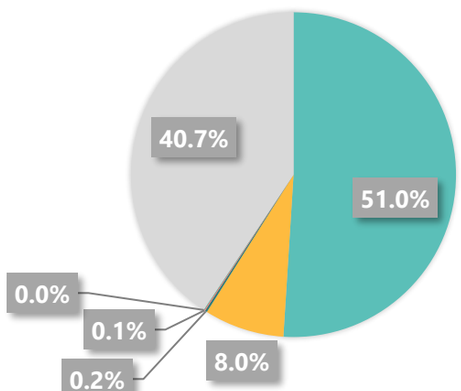


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



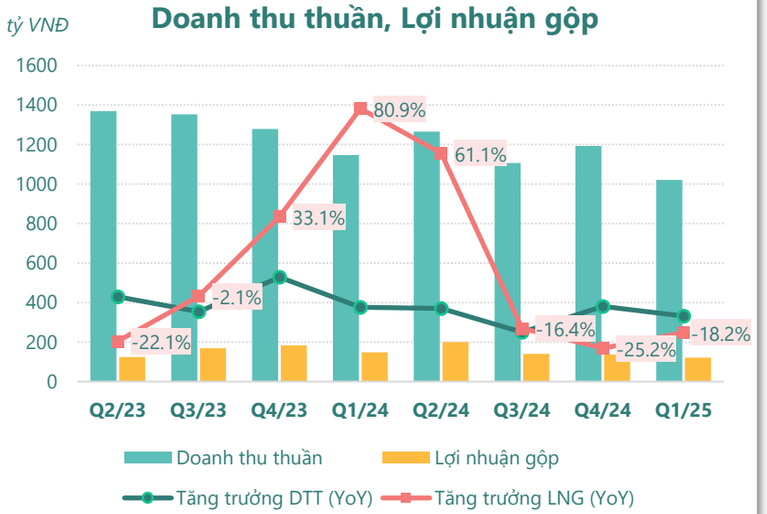
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

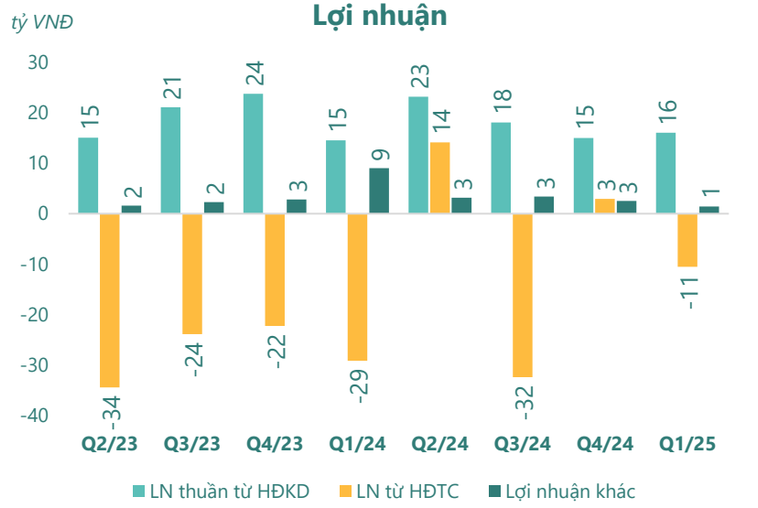
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



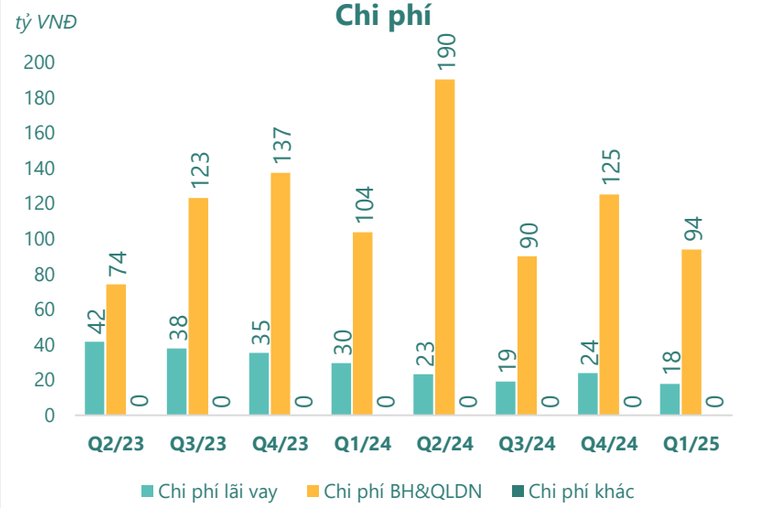
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



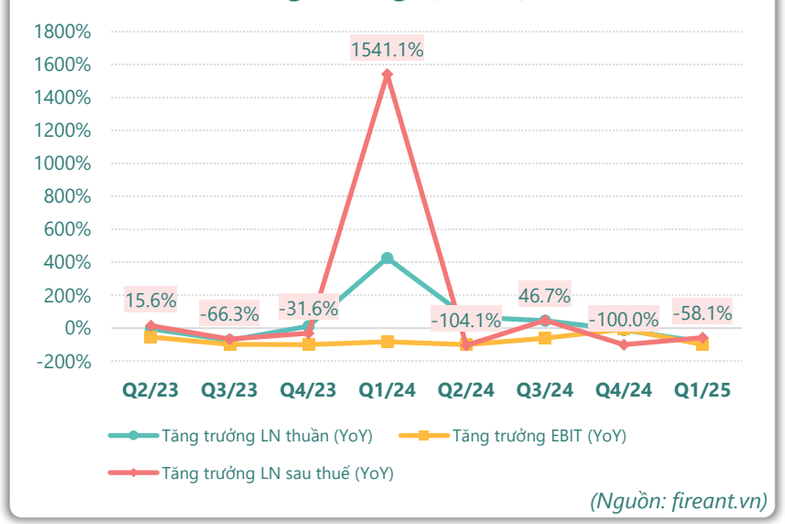
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



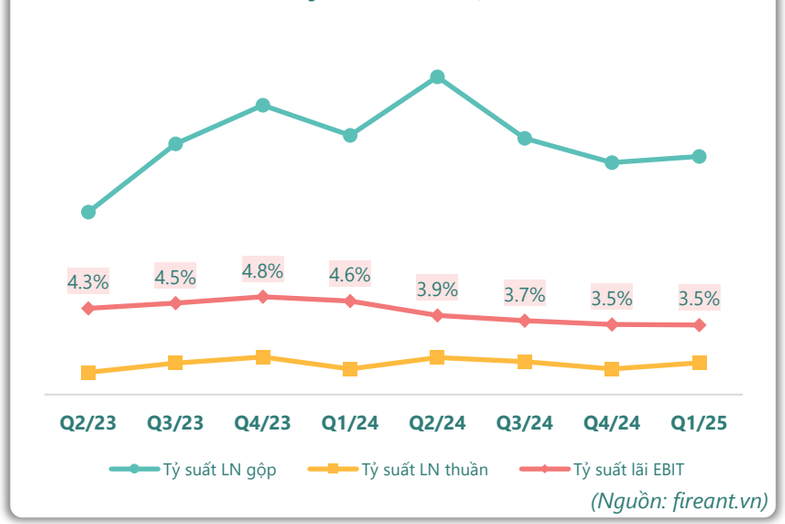
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



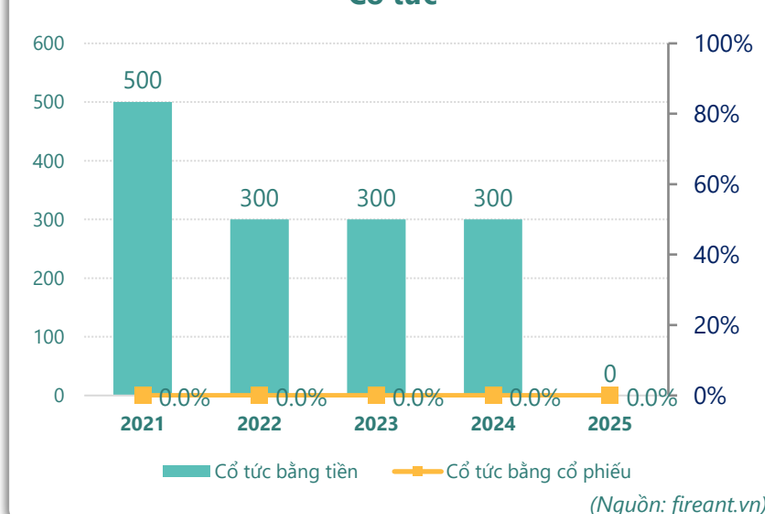
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

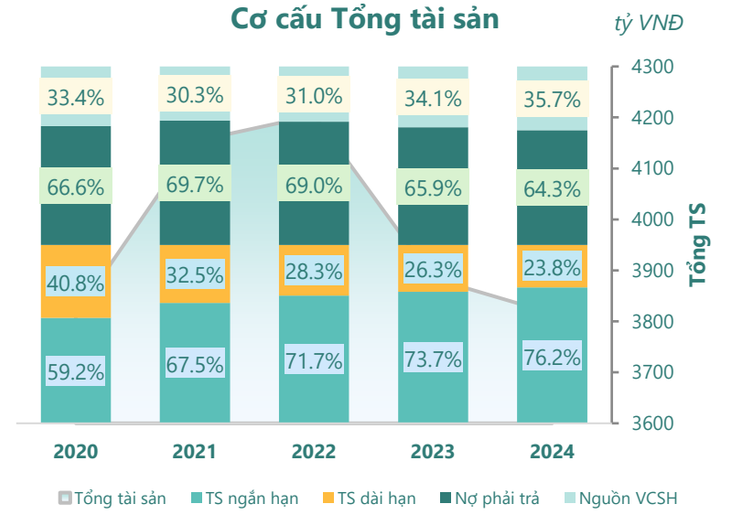
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

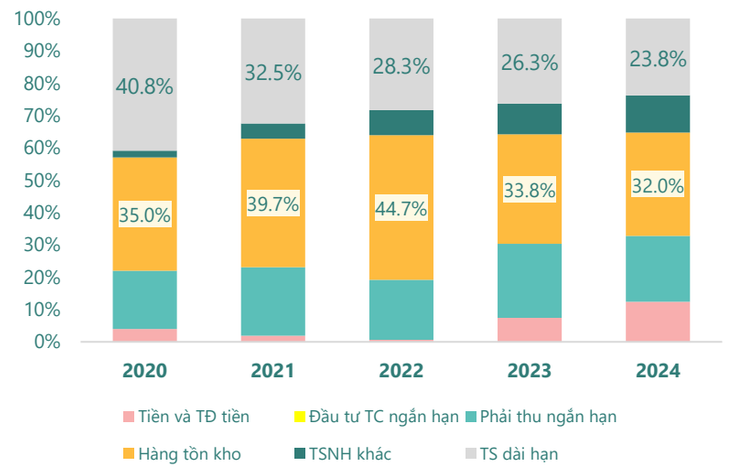
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



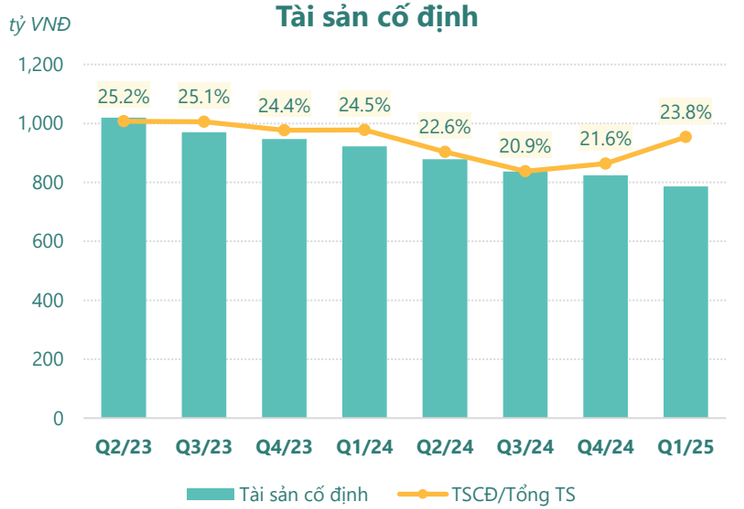
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



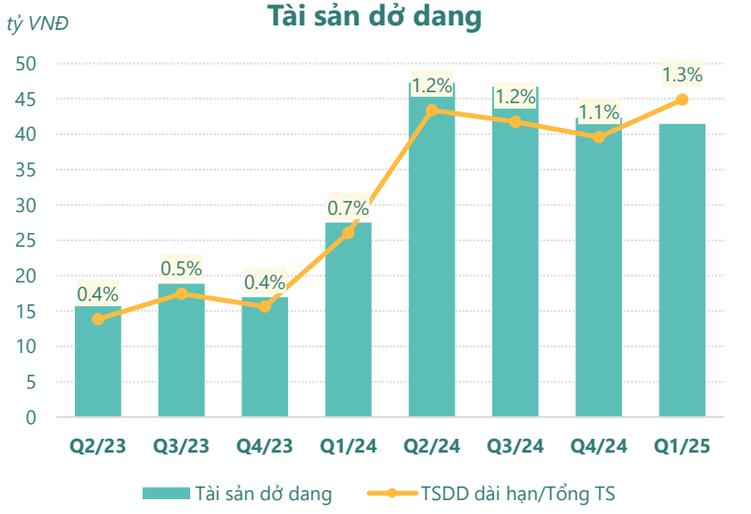
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



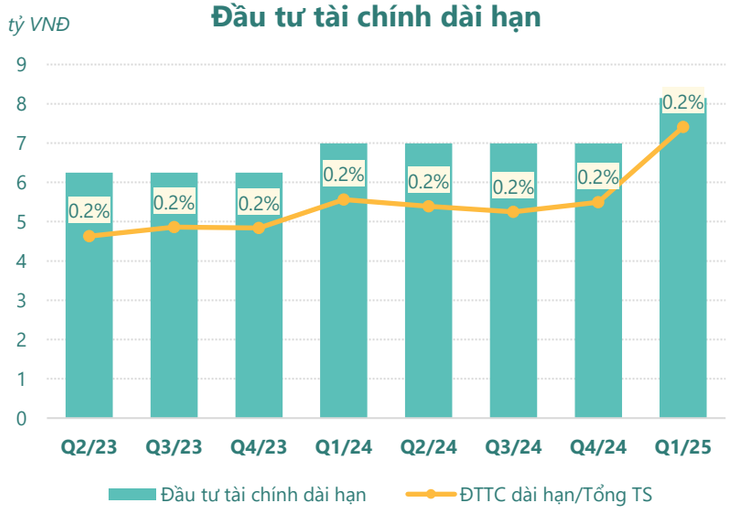
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



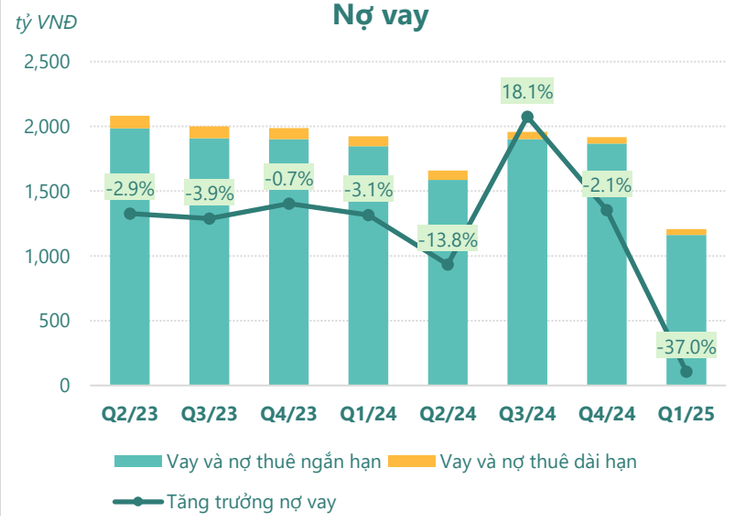
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

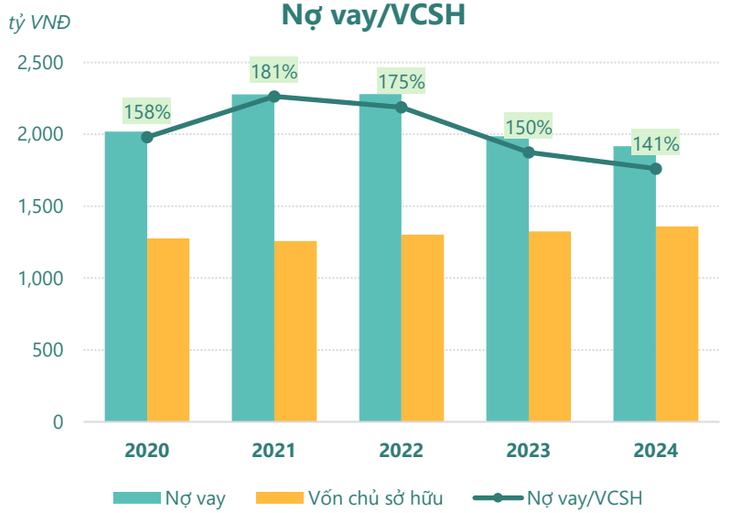
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

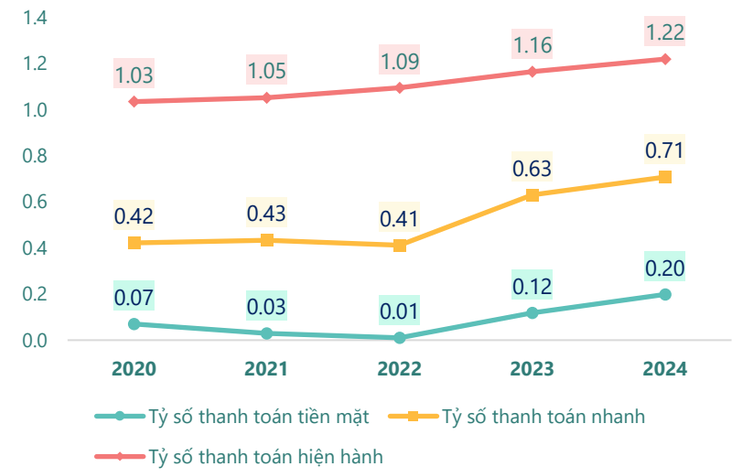
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



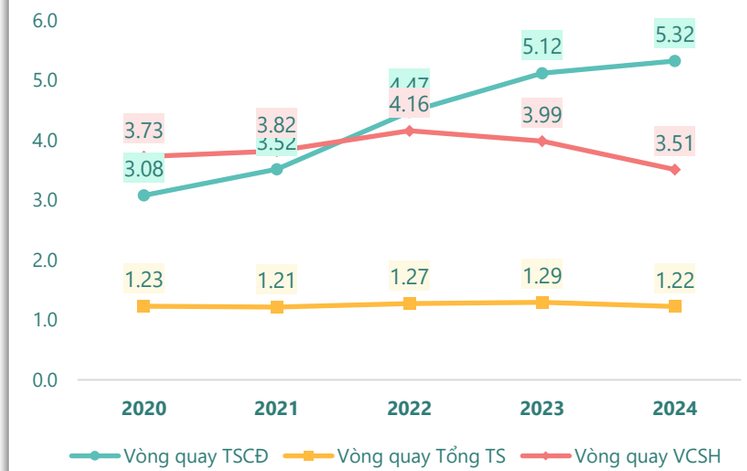
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



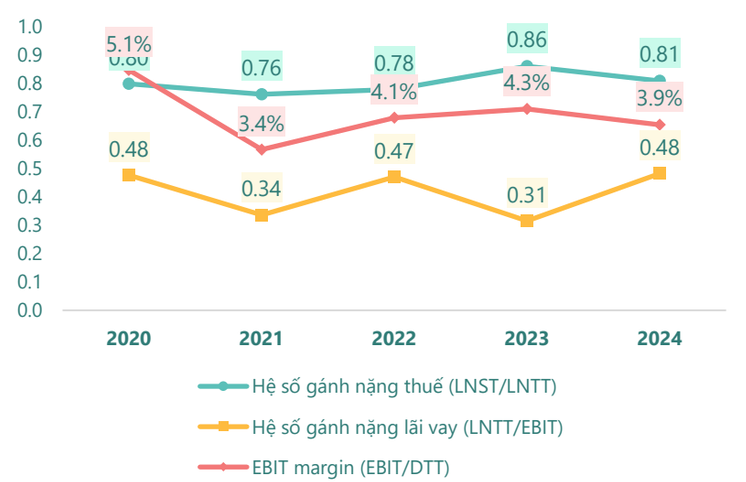
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



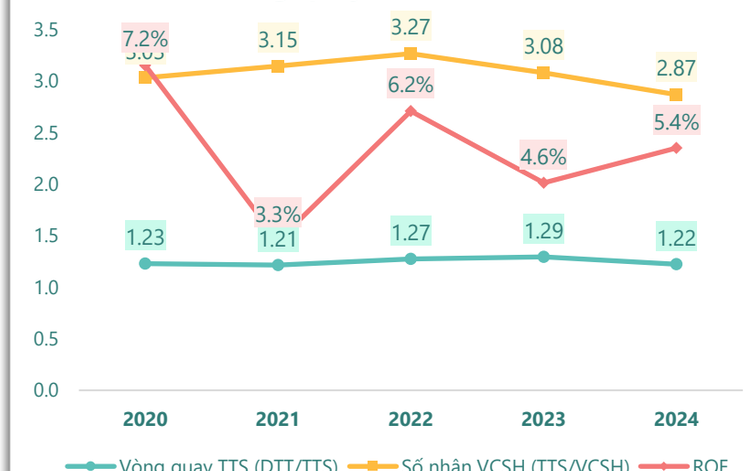
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



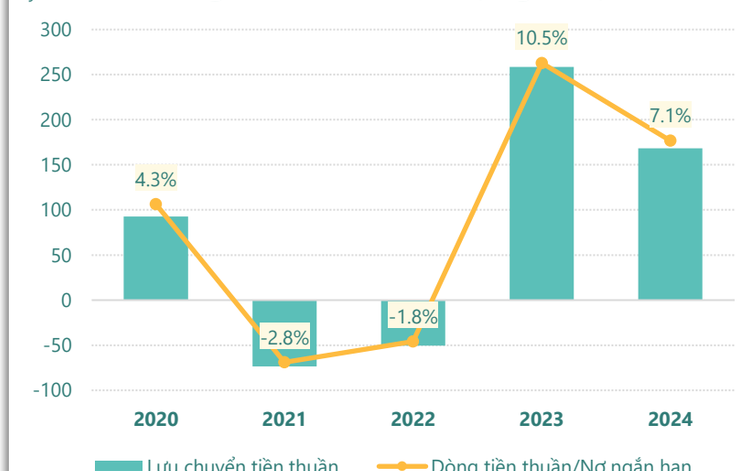
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,021**	**1,147**	**-11.0%**	**4,712**	**5,235**	**-10.0%**
Giá vốn hàng bán	901	1,000	-9.9%	4,087	4,678	-12.6%
Lợi nhuận gộp	121	148	-18.5%	625	557	12.2%
Doanh thu HĐTC	9.95	1.85	438%	84.0	51.5	63.1%
Chi phí TC	20.5	31.1	-34.1%	129	160	-19.5%
Chi phí lãi vay	17.8	29.5	-39.8%	95.8	153	-37.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	37.0	46.6	-20.6%	214	200	6.8%
Chi phí QLDN	**57.0**	**57.1**	**-0.1%**	**296**	**186**	**58.6%**
LN thuần từ HĐKD	16.0	14.6	9.9%	71.0	62.4	13.8%
Lợi nhuận khác	**1.43**	**9.03**	**-84.2%**	**18.1**	**7.82**	**132%**
LN trước thuế	17.5	23.6	-25.9%	89.1	70.2	26.9%
Lợi nhuận sau thuế	**19.4**	**19.7**	**-1.4%**	**72.1**	**60.4**	**19.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.4**	**19.7**	**-1.4%**	**72.1**	**60.4**	**19.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	126	-45.4	520	-328	173	368
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-31.3	-20.4	11.9	-29.9	1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.2	-68.0	-292	300	-41.5	-709
Tiền đầu kỳ	126	290	145	341	357	473
Lưu chuyển tiền thuần	**184**	**-145**	**208**	**-16.0**	**102**	**-339**
Ảnh hưởng tỷ giá	-20.2	0	-11.7	31.6	14.7	5.69
Tiền cuối kỳ	290	145	341	357	473	140

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,298**	**3,815**	**-13.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,433	2,908	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	140	473	-70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	757	776	-2.4%
Hàng tồn kho	1,092	1,220	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	444	438	1.2%
Tài sản dài hạn	**864**	**907**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	786	824	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.4	42.3	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.14	6.99	16.5%
Tài sản dài hạn khác	**27.3**	**33.3**	**-18.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	2,455	-21.9%
Nợ ngắn hạn	**1,856**	**2,385**	**-22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,163	1,868	-37.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	452	265	70.5%
Nợ dài hạn	62.4	70.4	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.6	48.7	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,380**	**1,360**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,380**	**1,360**	**1.4%**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)